

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III	Quý II
1	2	3	8	11
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		164,209,365,789	173,346,363,700
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>27,694,166,930</i>	<i>26,636,485,580</i>
1. Tiền	111		27,694,166,930	26,636,485,580
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.04</i>	<i>55,227,312,813</i>	<i>47,168,487,862</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		56,202,489,365	48,143,664,414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(975,176,552)	(975,176,552)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>V.06</i>	<i>80,852,706,848</i>	<i>98,597,774,556</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		10,000,000	10,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		200,616,479	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		71,367,680,257	87,582,874,767
5. Các khoản phải thu khác	138		9,274,410,112	11,004,899,789
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.02</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>435,179,198</i>	<i>943,615,702</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,366,668	551,958,625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		423,812,530	391,657,077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		13,470,683,248	12,498,989,641
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>V.11</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>9,404,759,142</i>	<i>8,428,227,710</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.02	5,485,143,382	5,002,702,869
- Nguyên giá	222		8,239,126,223	7,365,173,427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,753,982,841)	(2,362,470,558)



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	5	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		31,434,895,872	38,903,096,960
I. Nợ ngắn hạn	310		31,434,895,872	38,903,096,960
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		49,407,205	154,497,419
3. Người mua trả tiền trước	313		95,000,000	50,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.04	2,228,614,116	3,085,419,395
5. Phải trả người lao động	315		528,886,430	974,686,599
6. Chi phí phải trả	316	V.12	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		18,358,760,688	24,323,726,843
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		156,233,263	251,741,124
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1,342,780,000	1,131,300,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.07	8,675,214,170	8,931,725,580
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		146,245,153,165	146,942,256,381
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.08	146,245,153,165	146,942,256,381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502,021,160	502,021,160
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502,021,160	502,021,160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,241,110,845	10,938,214,061
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		177,680,049,037	185,845,353,341

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình



Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tổng giám đốc

Thái Hoàng Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ quý III năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	Quý II
1	2	3		
1. Doanh thu	1		7,083,799,436	17,889,438,773
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		923,100,982	1,708,941,155
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		3,100,047,648	12,599,250,557
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		0	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		0	0
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		0	0
- Doanh thu khác	1.9		3,060,650,806	3,581,247,061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		7,083,799,436	17,889,438,773
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		4,096,127,096	6,253,683,422
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		2,987,672,340	11,635,755,351
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,217,975,556	3,832,443,202
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(230,303,216)	7,803,312,149
8. Thu nhập khác	31		0	0
9. Chi phí khác	32		0	0
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(230,303,216)	7,803,312,149
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	0	1,896,833,634
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	0	0
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(230,303,216)	5,906,478,515
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình



Thái Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ quý III năm 2010

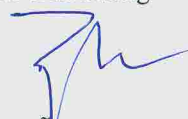
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	Quý II
0	1	2	3	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(230,303,216)	7,803,312,149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		583,401,060	499,408,078
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(443,408,042)	(8,350,123,944)
- Chi phí lãi vay	6		42,874	2,819,444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10,634,098,075	(7,302,453,476)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		17,601,912,255	(26,457,592,520)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,709,286,814)	19,628,831,880
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		545,429,782	1,048,598,297
- Tiền lãi vay đã trả	13		(42,874)	(2,819,444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(793,914,274)	(1,083,822,577)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,000,000)	(441,288,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,543,830,751	(7,352,676,637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,714,204,492)	(635,023,473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		138,909,091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54,670,226,773)	(100,405,448,545)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47,070,172,773	118,554,311,545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156,000,000	365,064,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,019,349,401)	17,878,903,527

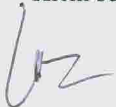


0	1	2	3		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0	0
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42,873,629	0
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,873,629)	(3,500,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(466,800,000)	(4,809,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(466,800,000)	(8,309,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		50		1,057,681,350	2,217,226,890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		26,636,485,580	24,419,258,690
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		70	VII.34	27,694,166,930	26,636,485,580

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Thu Bình

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tổng giám đốc



Thái Hoàng Long



Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt
Số 117-119 Nguyễn Du, Q. 1, Tp. HCM
ĐT: (848) 62556586 Fax: (848) 39251229

Mẫu số B09 – CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 100/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 13 tháng 10 năm 2008.

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
: Dịch vụ Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng
- Lĩnh vực kinh doanh** : khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán
- Tổng số nhân viên** : 40
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo quyết định 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.



3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6

5. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 8 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí thành lập là chi phí cần thiết để thành lập công ty, được tập hợp đến trước thời điểm Công ty có giấy phép hoạt động và phân bổ trong 3 năm.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của cổ phiếu một cách tin cậy và chắc chắn phải trả dự phòng được lập dựa trên chênh lệch giá trị ghi sổ và giá trị theo sổ sách của mỗi cổ phiếu trên báo cáo tài chính của đơn vị phát hành

8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

11. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh mua vào

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào thu lãi đầu tư (cho khoản thời gian Công ty nắm giữ) và giảm giá vốn chứng khoán mua vào (đối với khoản lãi dồn tích trước khi mua).

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Cổ phiếu : Phương pháp bình quân gia quyền.
Trái phiếu : Phương pháp đích danh.

==
N
I
IG
A
TP
==

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	262,360,862	122,880,791
Tiền gửi ngân hàng	27,431,806,068	26,513,604,789
<i>Trong đó: tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>19,743,776,212</i>	<i>25,356,801,374</i>
	27,694,166,930	26,636,485,580

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	593,641,000	6,771,532,427	3,497,994,781	10,863,168,208
Tăng trong kỳ	194,870,000	873,952,796	0	1,068,822,796
Giảm trong kỳ	194,870,000	0	0	194,870,000
Số cuối kỳ	593,641,000	7,645,485,223	3,497,994,781	11,737,121,004
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	123,675,200	2,238,795,358	592,571,244	2,955,041,802
Khấu hao trong kỳ	75,003,873	357,106,410	151,290,777	583,401,060
Giảm khác	40,598,000	0	0	40,598,000
Số cuối kỳ	158,081,073	2,595,901,768	743,862,021	3,497,844,862
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	469,965,800	4,532,737,069	2,905,423,537	7,908,126,406
Số cuối kỳ	435,559,927	5,049,583,455	2,754,132,760	8,239,276,142

3. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	2,328,138,804	2,758,491,945
Chi phí công cụ dụng cụ	981,542,511	728,751,403
	<u>3,309,681,315</u>	<u>3,487,243,348</u>

7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
Kinh phí công đoàn	0	0
Bảo hiểm xã hội	91,565,925	188,941,720
Bảo hiểm y tế	18,838,575	49,374,820
Bảo hiểm thất nghiệp	0	17,176,520
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>8,564,809,670</u>	<u>8,676,232,520</u>
	<u>8,675,214,170</u>	<u>8,931,725,580</u>

8. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

THÀNH
PHỐ
HỒ
CHÍ
MINH

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	0	0	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	0	0	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,938,214,061	388,251,196	1,085,354,412	10,241,110,845
Tổng cộng:	145,938,214,061	388,251,196	1,085,354,412	145,241,110,845

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	1,896,833,634
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế	0	0
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<i>0</i>	<i>1,896,833,634</i>
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập	0	0
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng cộng	0	1,896,833,634

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Thu Bình



Lập, ngày 1 tháng 10 năm 2010.

Giám đốc

Thái Hoàng Long